

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

**Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc hân hạnh đề trình báo cáo cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 5200824701 vào ngày 05 tháng 10 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 02 vào ngày 13 tháng 07 năm 2017 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Công ty có trụ sở tại: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bột đá CaCo3.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Hoàng Quốc Huy	Chủ tịch
Ông Huỳnh Song Trà	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Anh Quân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Lê Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Don	Ủy viên
Ông Mai Việt Cường	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Quân	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

5. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

6. Công bố các báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN TIẾN DŨNG

Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		222,913,243,684	141,087,376,879
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3,388,381,201	4,310,058,949
Tiền	111		3,388,381,201	4,310,058,949
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129,771,616,617	78,205,653,542
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	63,314,475,254	46,383,671,038
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	62,062,448,463	27,317,087,129
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4,394,692,900	4,504,895,375
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Hàng tồn kho	140		58,633,154,166	43,381,781,404
Hàng tồn kho	141	5.5	58,633,154,166	43,381,781,404
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		31,120,091,700	15,189,882,984
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6a	14,511,859,852	3,664,576,760
Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,608,231,848	11,524,495,224
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	811,000
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		138,787,881,803	124,225,299,529
Các khoản phải thu dài hạn	210		1,254,019,714	1,254,019,714
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1,254,019,714	1,254,019,714
Tài sản cố định	220		70,970,644,967	71,777,604,886
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	50,204,619,943	50,261,836,462
Nguyên giá	222		56,647,325,333	54,881,141,924
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,442,705,390)	(4,619,305,462)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	20,766,025,024	21,515,768,424
Nguyên giá	225		22,500,554,001	22,500,554,001
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,734,528,977)	(984,785,577)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	21,963,065,125	13,020,976,283
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21,963,065,125	13,020,976,283
Đầu tư tài chính dài hạn	250		39,750,000,000	33,750,000,000
Đầu tư vào công ty con	251	5.10	33,750,000,000	33,750,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,000,000,000	-
Tài sản dài hạn khác	260		4,850,151,997	4,422,698,646
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6b	4,850,151,997	4,422,698,646
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		361,701,125,487	265,312,676,408

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		209,646,077,103	135,067,852,744
Nợ ngắn hạn	310		173,605,720,395	121,959,685,160
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	33,294,215,616	21,288,833,737
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	3,074,638,565	1,559,310,894
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2,044,570,149	18,483,700
Phải trả người lao động	314		1,263,946,121	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	-	124,281,447
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	452,844,905	118,747,089
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	133,475,505,039	98,850,028,293
Nợ dài hạn	330		36,040,356,708	13,108,167,584
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	36,040,356,708	13,108,167,584
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152,055,048,384	130,244,823,664
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	152,055,048,384	130,244,823,664
Vốn góp của chủ sở hữu	411		129,999,380,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129,999,380,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,055,668,384	30,244,823,664
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		245,443,664	543,306,100
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,810,224,720	29,701,517,564
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		361,701,125,487	265,312,676,408



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
 Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
 Kế toán trưởng





NGUYỄN TIẾN DŨNG
 Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý II năm 2018

Khoản mục	Mã Thuyết số minh	Quý II năm 2018		Quý II năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2017	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	77,109,841,483	55,557,914,323	146,936,929,831	96,235,226,904				
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-				
Doanh thu thuần	10	77,109,841,483	55,557,914,323	146,936,929,831	96,235,226,904				
Giá vốn hàng bán	11	45,937,030,460	29,135,271,623	86,925,531,320	53,297,595,296				
Lợi nhuận gộp	20	31,172,811,023	26,422,642,700	60,011,398,511	42,937,631,608				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,286,505	532,766,869	3,411,161	561,451,464				
Chi phí tài chính	22	2,761,246,357	1,335,902,108	4,482,889,462	2,220,728,877				
Trong đó: chi phí lãi vay	23	2,761,246,357	897,297,833	4,482,889,462	1,782,124,602				
Chi phí bán hàng	24	14,653,895,440	19,987,209,423	28,464,942,841	29,601,129,217				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,599,870,440	1,052,434,392	3,290,927,130	2,259,081,170				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	12,160,085,291	4,579,863,646	23,776,050,239	9,418,143,808				
Thu nhập khác	31	60,260,930	12,420,539	60,260,930	12,420,539				
Chi phí khác	32	-	173,592,269	-	173,592,269				
Lợi nhuận khác	40	60,260,930	(161,171,730)	60,260,930	(161,171,730)				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12,220,346,221	4,418,691,916	23,836,311,169	9,256,972,078				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1,038,729,429	-	2,026,086,449	-				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11,181,616,792	4,418,691,916	9,256,972,078	9,256,972,078				


NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
 Người lập biểu


NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
 Kế toán trưởng


NGUYỄN TIẾN DŨNG
 Tổng Giám đốc
 TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23,836,311,169	9,256,972,078
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,573,143,328	2,043,172,009
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(525,695,289)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,411,161)	129,146,464
- Chi phí lãi vay	06		4,482,889,462	1,782,124,602
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30,888,932,798	12,685,719,864
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(51,565,963,075)	(69,056,323,042)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15,251,372,762)	(15,639,892,778)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10,268,487,122	5,332,856,658
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,274,736,443)	(2,200,287,203)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,482,889,462)	(1,701,500,160)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41,417,541,822)	(70,579,426,661)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10,708,272,251)	(11,870,666,052)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	10,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,000,000,000)	(19,184,821,539)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,411,161	31,993,139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16,704,861,090)	(31,013,494,452)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)
 Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		54,850,000,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	161,557,578,265	97,869,079,388
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(98,664,528,243)	(49,514,071,374)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5,335,384,152)	(1,792,656,504)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	57,557,665,870	101,412,351,510
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(564,737,042)	(180,569,603)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.1 4,310,058,949	2,023,383,926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	525,695,089
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1 3,745,321,907	2,368,509,412
		356,940,706	



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
 Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
 Kế toán trưởng



NGUYỄN TIẾN DŨNG
 Tổng Giám đốc
 TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 5200824701 vào ngày 05 tháng 10 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 03 vào ngày 18 tháng 05 năm 2018 về việc thay đổi vốn điều lệ Công ty.

2

Công ty có trụ sở tại: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCO₃.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn hạt nhựa TaiCal và bột đá Cacbonat Canxi (CaCO₃);
- Bán buôn quặng Talc, dolomit, sắt, đá vôi trắng, cao lanh;
- Bán buôn thạch anh, đá xây dựng, magie Ôxit (MgO)
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn xi măng
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác đá thạch anh, đá xây dựng, magie Ôxit (MgO);
- Khai thác quặng Talc, dolomit, sắt, đá vôi trắng, cao lanh;
- Sản xuất hạt nhựa TaiCal và bột đá Cacbonat Canxi (CaCO₃);
- Chế biến quặng Talc, dolomit, sắt, đá vôi trắng, cao lanh;
- Chế biến thạch anh, đá xây dựng, magie Ôxit (MgO);
- Đại lý tàu biển;
- Dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kinh doanh kho bãi;
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc tập đoàn

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 02 công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái (i)	Thôn Đồng Táng, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.	96,92%	96,92%
Công ty TNHH TALC Việt Nam (ii)	136 phố Vàng, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.	99%	99%

(i) Ngày 27 tháng 4 năm 2017, Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái mua đã mua 940.000 cổ phần tương đương 94% vốn điều lệ của các cổ đông và trở thành Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5200473161, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ 3 ngày 04 tháng 5 năm 2017. Hoạt động chính của công ty này là khai thác đá hoa và sản xuất bột đá CaCO₃.

Ngày 30 tháng 11 năm 2017, Công ty mẹ đã mua toàn bộ số cổ phần phát hành thêm (950.000 cổ phần tương đương 9.500.000.000 đồng) của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái nâng tỷ lệ sở hữu tại công ty này lên 96,92%.

(ii) Ngày 20 tháng 11 năm 2017, Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái đã mua lại phần vốn góp tương đương 99% vốn điều lệ và trở thành Công ty mẹ của Công ty TNHH TALC Việt Nam. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2600441779, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2008 và thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 11 năm 2017. Hoạt động chính của công ty này là khai thác quặng TALC.

1.6 Số lượng nhân viên

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 175 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 157 người).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Trên Bảng cân đối kế toán riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối năm. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 20	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10	02 - 10

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyên giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của các dự án đang thực hiện, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác của doanh nghiệp bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.13 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

4.16 Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.17 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.18 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết định và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.20 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.21 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.22 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế) và giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (2018 - 2021).

4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.15 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ ký cược.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

4.16 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần nhựa Châu Âu	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần xuất khẩu, lao động, thương mại và du lịch	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Polyfill	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái	Công ty con
Công ty TNHH TALC Việt Nam	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tồn quỹ	121.433.920	95.484.348
Tiền gửi ngân hàng	3.266.947.281	4.214.574.601
Tổng	3.388.381.201	4.310.058.949

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu các bên liên quan	36.867.844.700	22.184.343.120
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	21.730.871.200	18.070.810.620
Công ty Cổ phần Polyfill	15.136.973.500	4.113.532.500
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	26.446.630.554	24.199.327.918
Công ty Cổ phần Latca Việt Nam	47.950.000	247.950.000
Công ty Cổ phần khoáng sản VNS Việt Nam	2.280.982.500	2.296.382.217
Các khách hàng khác	24.117.698.054	21.654.995.701
Tổng	63.314.475.254	46.383.671.038

5.3 Trả trước cho người bán

		30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Guilin Hongcheng mining equipment Manufacture Co.,Ltd	(*)	22.519.182.110	9.613.522.000
Shanghai shibang machinery sales Co., Ltd	(*)	17.421.667.837	3.656.755.837
Công ty Cổ phần Phúc Tâm Tài	(*)	22.121.598.516	5.150.000.000
Các tổ chức, cá nhân khác		8.896.809.292	8.896.809.292
Tổng		62.062.448.463	27.317.087.129

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

(*) Các khoản ứng trước cho người bán liên quan đến mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng cơ bản Giai đoạn 3 của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO₃ tại Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

5.4 Các khoản phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	4.394.692.900	-	4.504.895.375	-
- Tạm ứng	141.273.000	-	277.414.274	-
- Ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	-	-
- Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng (*)	4.226.217.100	-	4.226.217.100	-
- Phải thu khác	27.202.800	-	1.264.001	-
b. Dài hạn	1.254.019.714	-	1.254.019.714	-
- Ký quỹ, ký cược	1.254.019.714	-	1.254.019.714	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Tổng	5.648.712.614	-	5.758.915.089	-

(*) Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO₃ tại Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái cho Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái.

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	25,049,384,631	-	25.079.725.074	-
Công cụ, dụng cụ	9.160.796.922	-	2.653.722.332	-
Thành phẩm	24,422.972.613	-	15.648.333.998	-
Tổng	58.633.154.166	-	43.381.781.404	-

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn	14.511.859.852	3.664.576.760
Công cụ, dụng cụ	13.729.936.174	3.041.097.247
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	781.923.678	623.479.513
b. Dài hạn	4.850.151.997	4.422.698.646
Công cụ, dụng cụ	1.466.879.528	299.020.942
Chi phí giải phóng mặt bằng	3.144.143.070	3.144.143.070
Chi phí trả trước dài hạn khác	239.129.399	979.534.634
Tổng	19.362.011.849	8.087.275.406

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2018	25.787.943.010	23.664.535.554	5.428.663.360	54.881.141.924
Phân loại lại (*)				
Mua trong năm		1.766.183.409		
XDCB hoàn thành				
Thanh lý, nhượng bán				
Vào ngày 30/06/2018	25.787.943.010	25.430.718.963	5.428.663.360	56.647.325.333
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2018	1.657.243.034	2.398.308.158	563.754.270	4.619.305.462
Phân loại lại (*)				
Khấu hao trong năm	631.884.929	920.081.831	271.433.168	1.823.399.928
Thanh lý				
Vào ngày 30/06/2018	2.289.127.963	3.318.389.989	835.187.438	6.442.705.390
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2018	24.130.699.976	21.266.227.396	4.864.909.090	50.261.836.462
Vào ngày 30/06/2018	23.498.815.047	22.112.328.974	4.593.475.922	50.204.619.943

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2018	22.500.554.001
XDCB hoàn thành (*)	
Vào ngày 30/06/2018	22.500.554.001
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2018	984.785.577
Khấu hao trong năm	749.743.400
Vào ngày 30/06/2018	1.734.528.977
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2018	21.515.768.424
Vào ngày 30/06/2018	20.766.025.024

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

5.9 Đầu tư vào công ty con

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái (i)	18.900.000.000	-	(iii)	18.900.000.000	-	-
Công ty TNHH TALC Việt Nam (ii)	14.850.000.000	-	(iii)	14.850.000.000	-	-
Cộng	33.750.000.000	-	-	33.750.000.000	-	-

i. Ngày 27 tháng 4 năm 2017, Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái mua đã mua 940.000 cổ phần tương đương 94% vốn điều lệ của các cổ đông và trở thành Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái Gấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5200473161, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ 3 ngày 04 tháng 5 năm 2017. Hoạt động chính của công ty là khai thác đá hoa và sản xuất bột đá CaCO₃.

Ngày 30 tháng 11 năm 2017, Công ty mẹ đã mua toàn bộ số cổ phần phát hành thêm (950.000 cổ phần tương đương 9.500.000.000 VND) của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái nâng tỷ lệ sở hữu tại công ty này lên 96,92%.

ii. Ngày 20 tháng 11 năm 2017, Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái đã mua lại phần vốn góp tương đương 99% vốn điều lệ và trở thành Công ty mẹ của Công ty TNHH TALC Việt Nam. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2600441779, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2008 và thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 11 năm 2017. Hoạt động chính của công ty là khai thác quặng TALC.

iii. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	5.238.322.588	5.238.322.588	1.718.832.588	1.718.832.588
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	5.238.322.588	5.238.322.588	1.718.832.588	1.718.832.588
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	19.570.001.149	19.570.001.149	19.570.001.149	19.570.001.149
Công ty Cổ phần Quốc Tế Khoáng Sản Việt Nam	6.960.250.000	6.960.250.000	6.584.636.000	6.584.636.000
Công ty TNHH vận tải Minh Tuyên	2.278.225.000	2.278.225.000	1.053.265.000	1.053.265.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải & TM Đức Long	2.292.112.458	2.292.112.458	953.859.896	953.859.896
Các nhà cung cấp khác khác	16.525.305.570	16.525.305.570	10.978.240.253	10.978.240.253
Tổng	33.294.215.616	33.294.215.616	21.288.833.737	21.288.833.737

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

5.11 Người mua trả tiền trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Sapali	-	200.332.000
Poly Pipes India PVT LTD	-	539.382.780
Ratan Impex	322.644.409	
Các khách hàng khác	2.751.994.156	819.596.114
Tổng	3.074.638.565	1.559.310.894

5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phát sinh trong năm			30/06/2018	
	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.154.713.774	2.154.713.774		
Thuế xuất, nhập khẩu		1.814.728.804	1.814.728.804		
	18.483.700				18.483.700
Thuế TNCN					
Thuế và các khoản phải nộp khác		2.026.086.449			2.026.086.449
Tổng	18.483.700	5.995.529.027	3.969.442.578		2.044.570.149

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lãi vay phải trả	-	124.281.447
Tổng	-	124.281.447

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		118.747.089
- Bảo hiểm xã hội	27.524.725	74.065.280
- Bảo hiểm y tế	95.567.709	15.726.839
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.593.020	4.108.190
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	290.159.451	24.846.780
Tổng	452.844.905	118.747.089

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.15 Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2018		Tăng trong năm (a)		Giảm trong năm (b)		30/06/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (I)								
<i>Vay ngắn hạn</i>								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	56 220 960 984	56 220 960 984	90 965 285 607	62 717 443 810	84 468 802 781	84 468 802 781		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	35 637 084 433	35 637 084 433	49 006 702 258	35 637 084 433	49 006 702 258	49 006 702 258		
Nợ dài hạn đến hạn thanh toán								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	320 000 000	320 000 000		160 000 000	160 000 000	160 000 000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300 000 000	300 000 000		150 000 000	150 000 000	150 000 000		
Nợ thuế tài chính đến hạn thanh toán	6 371 982 876	6 371 982 876		5 335 384 152	1 036 598 724	1 036 598 724		
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1 120 000 000	1 120 000 000			1 120 000 000	1 120 000 000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	400 000 000	400 000 000			400 000 000	400 000 000		
Nợ thuế tài chính	11 588 167 584	11 588 167 584	21 585 590 400		33 173 757 984	33 173 757 984		
Tổng (I+II)	111 958 195 877	111 958 195 877	161 557 578 265	103 999 912 395	169 515 861 747	169 515 861 747		

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2017	35.000.000.000	10.693.306.100	45.693.306.100
Vốn góp trong năm	65.000.000.000	-	65.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	(10.150.000.000)	(10.150.000.000)
		29.701.517.564	29.701.517.564
Số dư 31/12/2017	100.000.000.000	30.244.823.664	130.244.823.664
Số dư 01/01/2018			
Vốn góp trong năm	29.999.380.000		
Chia cổ tức		29.999.380.000	
Lãi trong năm		21.810.224.720	21.810.224.720
Số dư 30/06/2018	129.999.380.000	22.055.668.384	152.055.048.384

Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.999.938	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.999.938	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.999.938	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.999.938	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.999.938	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của năm 2016 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/YBM/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/4/2017 với tỷ lệ 29%.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	146,936,929,831	96,235,226,904
Tổng doanh thu	146,936,929,831	96,235,226,904

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	86,925,531,320	53,297,595,296
Tổng	86,925,531,320	53,297,595,296

6.3 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi tiền vay	4.482.889.462	1.782.124.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	438.604.275
Tổng	4.482.889.462	2.220.728.877

6.4 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên	596.568.058	
Chi phí vận chuyển	25.934.802.188	23.498.279.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.435.681.441	179.869.592
Chi phí bán hàng khác	497.891.154	5.922.980.331
Tổng	28.464.942.841	29.601.129.217

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.148.951.011	790.604.233
Chi phí khấu hao	176.997.636	455.284.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.689.017.392	943.821.316
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	275.961.091	69.370.910
Tổng	3.290.927.130	2.259.081.170

6.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế) và giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (2018 - 2021).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trong năm của Công ty được đối chiếu về lợi nhuận chịu thuế như sau::

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	23,836,311,169	9,256,972,078
Điều chỉnh các khoản tăng/ (giảm) lợi nhuận		
Lợi nhuận chịu thuế trong năm	23,836,311,169	9,256,972,078
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	23,836,311,169	9,256,972,078
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	8,5%	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,026,086,449	-
Thuế TNDN được miễn	-	-
Thuế TNDN phải nộp	2,026,086,449	-

Công ty không phát sinh thuế TNDN phải nộp cho kỳ báo cáo hiện hành vì đang trong giai đoạn được miễn thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	450.000.000	360.000.000

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Giao dịch	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
		VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu			
	Mua nguyên vật liệu đầu vào	4 696 048 900	2 539 722 715
	Thanh toán tiền hàng	1 176 558 900	2 376 685 000
	Bán bột đá CaCO ₃	71 274 802 500	47 005 065 500
	Thu tiền hàng	67 614 741 920	59 593 351 332
Công ty Cổ phần Polyfill			
	Bán bột đá CaCO ₃	28 947 308 500	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Thu tiền hàng

17 923 867 500

Chính sách mua, bán hàng hóa, nguyên vật liệu được áp dụng tương tự với các đơn vị khác, không có sự khác biệt về giá mua, bán

8. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC (Việt Nam) và báo cáo tài chính quý II năm 2018.

9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

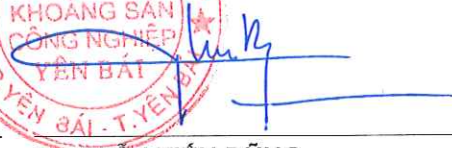
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
Kế toán trưởng



NGUYỄN TIẾN DŨNG
Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018